HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG, TRUYỀN HÌNH
(HÌNH THỨC TRẢ SAU)

Hợp đồng số: ……... ***Mã khách hàng:…….***

Căn cứ:

- *Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 24/11/2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Thông tư số 42/2025/TT-BCT ngày 22/06/2025 của Bộ Công thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.*

Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông, truyền hình hình thức trả sau (dưới đây gọi tắt là "Hợp đồng")[1] được ký kết vào ngày …… tháng …….. năm …..… giữa và bởi:

BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ[2] (gọi tắt là "Bên A"):

Họ và tên: .....Ngày sinh: ...../...../..... Nam/Nữ: .....
Quốc tịch (áp dụng với người nước ngoài): …….....
Số CCCD/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:……Nơi cấp:……Ngày cấp:…/…/….
Địa chỉ theo CCCD/Thẻ căn cước/Hộ chiếu: …….
Phường/xã.....……..……Tỉnh/Thành phố……..……..
Điện thoại: .....E-mail:.....Thông tin liên hệ khác:…….....

BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (gọi tắt là "Bên B" hoặc "VNPT"):
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

(Đại diện là ……..
theo Giấy ủy quyền số……ngày……của Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)

Địa chỉ: ……...
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số:……. Nơi cấp:……Ngày cấp:…/…./…
Đại diện Bên B: .....Chức vụ:.....
(Giấy ủy quyền số ……ngày……của ……..)
Số tài khoản……Ngân hàng:……Mã số thuế:……...
Điện thoại:……..Website (trang mạng): **http://vnpt.vn;**
http://www.vinaphone.com.vn

Điều 1. Thông tin về dịch vụ viễn thông, truyền hình trả tiền do Bên B cung cấp:

1.1. Các dịch vụ thuộc đối tượng điều chỉnh của Hợp đồng, bao gồm:

- Dịch vụ viễn thông di động mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ truy nhập Internet);
- Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ truy nhập Internet);
- Dịch vụ truyền hình trả tiền.

[1] Ngoài phần thông tin riêng của Bên A và Bên B, các nội dung bỏ trống khác trong Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng, các biểu mẫu đính kèm Hợp đồng (nếu có) sẽ do hai bên thỏa thuận và điền cụ thể khi ký kết Hợp đồng. Các nội dung này phải phù hợp với quy định của pháp luật. Việc sử dụng hợp đồng theo mẫu để giao kết với Bên A chỉ được thực hiện sau khi Bên B đã hoàn thành và đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

[2] Bên sử dụng dịch vụ phải đáp ứng tiêu chí là người tiêu dùng theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023.

1.2. Bên B đồng ý cung cấp và Bên A đồng ý lựa chọn sử dụng các dịch vụ sau:

STT	Loại dịch vụ	Địa chỉ lắp đặt	Số thuê bao/Tên truy cập	Mức cước cam kết/Thời gian cam kết sử dụng (nếu có)	Giá cước dịch vụ			Ghi chú
					Cước đấu nối, hòa mạng/Giá thiết bị	Cước sử dụng dịch vụ và Thông tin gói cước (bao gồm thông tin về dung lượng, tốc độ, thời hạn gói cước)	Giá thu cước tại địa chỉ của Bên A	
Tổng cộng								

Lưu ý:

+ Bên A có thể sử dụng một dịch vụ hoặc sử dụng đồng thời nhiều dịch vụ do Bên B cung cấp.

+ Trong quá trình sử dụng dịch vụ, Bên A không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào khác ngoài các khoản quy định tại Điều 1.2 Hợp đồng này. Trường hợp các bên có thỏa thuận khác về các khoản thanh toán phát sinh ngoài các khoản quy định tại Điều 1.2 Hợp đồng này, nội dung thỏa thuận phải phù hợp với quy định của pháp luật và phải được lập thành Phụ lục Hợp đồng.

+ Bên B có trách nhiệm ban hành và niêm yết theo quy định của pháp luật và cung cấp cho Bên A trước khi ký Hợp đồng thông tin về các thiết bị (miễn phí) được cung cấp kèm theo dịch vụ và giá thiết bị (trong trường hợp Bên A có nhu cầu mua thêm thiết bị của Bên B).

+ Giá cước dịch vụ, cách thức tính giá cước dịch vụ được áp dụng theo quy định của Bên B trên cơ sở các quy định pháp luật về quản lý giá cước viễn thông và cước dịch vụ truyền hình trả tiền.

+ Đối với dịch vụ truyền hình trả tiền, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A gói dịch vụ cơ bản bao gồm: các kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu; các kênh chương trình trong nước, kênh chương trình nước ngoài theo quy định của pháp luật.

+ Khi Bên A lựa chọn số thuê bao được Bên B xác định là số đẹp hoặc Bên A có nhu cầu lựa chọn số thuê bao, Bên A có trách nhiệm tuân thủ các quy định về mức cước cam kết và thời gian cam kết sử dụng theo quy định tại Điều 1 Hợp đồng. Mức cước cam kết và thời gian cam kết sử dụng do Bên B ban hành và niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật và được cung cấp cho Bên A trước khi ký Hợp đồng.

+ Giá thu cước tại địa chỉ của Bên A được áp dụng khi Bên A lựa chọn hình thức thanh toán "Tại địa chỉ của Bên A". Mức giá thu cước tại địa chỉ của Bên A thực hiện theo quy định tại Hợp đồng. Mức giá thu cước tại địa chỉ của Bên A có thể sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm phù hợp với quy định pháp luật. Thay đổi về mức giá này phải được thông báo cho Bên A theo hình thức Bên A đã đăng ký tối thiểu trước 05 ngày làm việc. Trường hợp Bên A không đồng ý với mức giá mới, Bên A có quyền yêu cầu chấm dứt thu cước tại địa chỉ của Bên A và lựa chọn một hình thức thanh toán khác hoặc chấm dứt Hợp đồng và chỉ phải thanh toán đối với phần dịch vụ mà Bên A đã sử dụng.

1.3. **Chất lượng dịch vụ**: do Bên B ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và phải được được niêm yết tại các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông và tại website/ứng dụng cung cấp dịch vụ của Bên B và được cung cấp cho Bên A trước khi ký Hợp đồng.

Điều 2. Phương thức, thời hạn thanh toán

2.1. Hình thức thanh toán, hình thức nhận thông báo:

Hình thức thanh toán của Bên A		**Hình thức Bên A nhận thông báo**	
1. Chuyển khoản qua ngân hàng/ví điện tử	☐	1. Qua cổng thông tin điện tử	☐
2. Thanh toán tự động qua ngân hàng/ví điện tử	☐	2. Qua email:	☐
3. Tại các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của Bên B	☐	3. Qua tin nhắn (số điện thoại)	☐
4. Tại địa chỉ của Bên A	☐		
5. Khác (ghi rõ)	☐		

2.2. Thời hạn thanh toán

- Cước đấu nối, hòa mạng/Giá thiết bị được thanh toán ngay khi ký kết Hợp đồng (*đối với Dịch vụ viễn thông di động mặt đất)* hoặc ngay sau khi bên hoàn tất các thủ tục lắp đặt và nghiệm thu thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ (*đối với Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất và dịch vụ truyền hình trả tiền).*
- Cước sử dụng dịch vụ phải được thanh toán trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn/thông báo của Bên B. Quá thời hạn trên, Bên B có quyền tạm dừng cung cấp dịch vụ hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Hợp đồng này.
- ***Lãi suất trong trường hợp Bên A chậm thanh toán***: 15%/năm đối với tổng số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Điều 3. Trách nhiệm bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

3.1. Nguyên tắc chung:

- VNPT cam kết việc thu thập, sử dụng Thông tin của Bên A (bao gồm việc chia sẻ, tiết lộ, chuyển giao Thông tin của Bên A cho Bên thứ ba) được triển khai chính xác, an toàn, đảm bảo an ninh thông tin và phù hợp với mục đích, phạm vi đã cam kết tại Chính sách bảo vệ thông tin Khách hàng của VNPT và phải được Bên A đồng ý, trừ các trường hợp theo quy định của pháp luật.
- Trước khi cung cấp dịch vụ, VNPT thực hiện lấy ý kiến chấp thuận của Bên A tại Phụ lục xác nhận đồng ý với mục đích xử lý thông tin khách hàng (kèm theo hợp đồng)

3.2. Thời gian lưu trữ thông tin: Kể từ ngày ký Hợp đồng cho tới khi thanh lý Hợp đồng, trừ trường hợp lưu trữ theo quy định của pháp luật.

3.3. Biện pháp bảo vệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin của người tiêu dùng: Bên B áp dụng các biện pháp kỹ thuật, biện pháp quản lý bằng quy định, quy trình nội bộ để bảo đảm an toàn Thông tin của Bên A theo quy định pháp luật.

Điều 4. Địa điểm, phương thức cung cấp dịch vụ

4.1. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Tại địa chỉ theo yêu cầu của Bên A (*đối với Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất và dịch vụ truyền hình trả tiền*) hoặc thông qua mạng viễn thông di động do Bên B thiết lập theo quy định của pháp luật (*đối với Dịch vụ viễn thông di động mặt đất*).

4.2. Phương thức cung cấp dịch vụ: Trực tiếp qua các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông do Bên B thiết lập và/hoặc qua các Đại lý dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật; Trực tuyến thông qua sử dụng website/ứng dụng cung cấp dịch vụ do Bên B sở hữu hoặc được ủy quyền sử dụng hợp pháp.

Điều 5. Thời điểm giao kết hợp đồng, thời hạn của hợp đồng

5.1. Thời điểm giao kết Hợp đồng và thời điểm cung cấp dịch vụ

- ***Đối với Dịch vụ viễn thông di động mặt đất***: Thời điểm giao kết Hợp đồng là ngày các bên ký Hợp đồng và thời điểm cung cấp dịch vụ, tính cước là thời điểm giao kết Hợp đồng.
- ***Đối với Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất và dịch vụ truyền hình trả tiền***: Thời điểm giao kết Hợp đồng là ngày các bên ký Hợp đồng và thời điểm cung cấp dịch vụ, tính cước là thời điểm các bên hoàn tất các thủ tục đấu nối, hòa mạng và nghiệm thu thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ (hoặc từ ngày kết thúc dùng thử).

5.2. Thời hạn của Hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ khi các bên ký kết Hợp đồng (*đối với Dịch vụ viễn thông di động mặt đất*) hoặc kể từ khi các bên hoàn tất các thủ tục đấu nối, hòa mạng và nghiệm thu thiết bị phục vụ cung cấp dịch vụ (*đối với Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất và dịch vụ truyền hình trả tiền*) cho tới khi các bên có thỏa thuận về việc chấm dứt, thanh lý Hợp đồng.
- Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A về thời điểm kết thúc Hợp đồng và gia hạn hợp đồng bằng việc nộp Cước sử dụng dịch vụ theo cách thức đã được thỏa thuận tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày hết hạn sử dụng dịch vụ/hết hạn gói cước.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

6.1. Quyền của Bên A

a. Được lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

b. Được yêu cầu Bên B cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ và các dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cộng thêm (nếu có);

c. Được sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước dịch vụ quy định tại Hợp đồng;

d. Được từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ theo Hợp đồng; được thay đổi các dịch vụ sử dụng, thay đổi địa điểm lắp đặt dịch vụ, tạm dừng sử dụng, khôi phục dịch vụ và chuyển quyền sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác). Trường hợp Bên A muốn tạm dừng sử dụng dịch vụ, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B giải quyết. Thời gian một lần tạm dừng dịch vụ không vượt quá 30 ngày hoặc theo quy định của Bên B phù hợp với quy định của pháp luật và được thông báo cho Bên A trước khi thực hiện ký kết Hợp đồng.

e. Được khiếu nại về giá cước dịch vụ, chất lượng dịch vụ, các vấn đề liên quan tới bảo vệ Thông tin của Bên A và những sai sót trong việc cung cấp dịch vụ của Bên B theo quy định của pháp luật; được bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của Bên B hoặc đại lý dịch vụ viễn thông của Bên B gây ra;

f. Được quyền thay đổi, hạn chế, xóa hủy các nội dung đã lựa chọn tại Phụ lục xác nhận đồng ý với mục đích xử lý thông tin khách hàng kèm theo hợp đồng này theo hướng dẫn của Bên B vào bất kỳ thời điểm nào mà không phát sinh chi phí. Khi đồng ý, Bên A được nhận thông tin khuyến mại/quảng cáo/chăm sóc khách hàng/kế hoạch tác động mạng lưới (miễn phí);

g. Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

6.2. Nghĩa vụ của Bên A

a. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, giấy tờ theo yêu cầu của Bên B phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện ký kết Hợp đồng. Chịu trách nhiệm trước Bên B và pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của thông tin liên quan đến giao dịch giữa Bên A và Bên B theo quy định của pháp luật; Không sử dụng thông tin trên giấy tờ của Bên A để thực hiện giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông cho người khác, trừ trường pháp luật có quy định khác;

b. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc sử dụng số thuê bao viễn thông do Bên A đã giao kết Hợp đồng với Bên B;

c. Khi thông tin của Bên A không đúng quy định pháp luật hoặc khi Bên A thay đổi thông tin, Bên A có trách nhiệm giao kết lại Hợp đồng theo quy định của pháp luật;

d. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin mà Bên A gửi, truyền, đưa, lưu trữ trên mạng viễn thông;

e. Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của Bên B để kinh doanh dịch vụ viễn thông;

f. Không được sử dụng mạng viễn thông, lợi dụng việc sử dụng dịch vụ viễn thông, truyền hình nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của cá nhân/tổ chức khác; Không được sử dụng dịch vụ viễn thông, truyền hình trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của Bên B và của các bên liên quan khác;

g. Đảm bảo và duy trì điều kiện pháp lý, điều kiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để sử dụng dịch vụ do Bên B cung cấp, trừ trường hợp các thiết bị đó thuộc gói dịch vụ Bên B cung cấp;

h. Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho Bên B, đại lý dịch vụ viễn thông của Bên B;

i. Thông báo bằng văn bản cho Bên B và thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng dịch vụ, thay đổi thông tin cung cấp và sử dụng dịch vụ, thay đổi hình thức thanh toán, nhận thông báo cước, bản kê chi tiết thanh toán cước hoặc thủ tục chấm dứt Hợp đồng theo quy định của Bên B phù hợp với quy định của pháp luật và được cung cấp cho Bên A trước khi ký Hợp đồng. Bên A phải thanh toán các chi phí (nếu có) cho việc thực hiện các công việc trên. Các chi phí này được niêm yết tại các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, trên website/ứng dụng cung cấp dịch vụ của Bên B và cung cấp cho Bên A trước khi ký kết Hợp đồng;

j. Bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã, thiết bị đầu cuối thuê bao, SIM của mình. Trong trường hợp để lộ mật khẩu, mất thiết bị đầu cuối, mất SIM, Bên A phải đến ngay Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của Bên B để kịp thời làm các thủ tục tạm dừng cung cấp dịch vụ, nếu không Bên A vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Hợp đồng này cho đến khi chính thức báo được cho Bên B. Trong trường hợp khẩn cấp hoặc ngoài giờ làm việc, Bên A có thể gọi đến số máy hỗ trợ khách hàng của Bên B để báo tạm dừng cung cấp dịch vụ, nhưng chậm nhất là ngày hôm sau phải đến Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của Bên B để làm các thủ tục tạm dừng cung cấp dịch vụ theo quy định của Hợp đồng và quy định của pháp luật;

k. Không được sử dụng các phương tiện truyền thông để đăng tải, cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, thông tin xuyên tạc, thông tin không chính xác về Bên B hoặc về việc cung cấp dịch vụ của Bên B hoặc về giao dịch giữa Bên A và Bên B;

l. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

7.1. Quyền của Bên B

a. Được yêu cầu Bên A thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng, yêu cầu Bên A tuân thủ nội dung quy định theo các gói cước đã đăng ký sử dụng (các nội dung quy định này phải phù hợp quy định pháp luật, được niêm yết tại các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của Bên B, trên website/ứng dụng cung cấp dịch vụ của Bên B và cung cấp cho Bên A tại thời điểm đăng ký sử dụng);

b. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên B có quyền thu hồi toàn bộ số thuê bao, trang thiết bị (đã cung cấp cho Bên A) theo quy định được niêm yết trên website/ứng dụng cung cấp dịch vụ của Bên B phù hợp với quy định pháp luật, trừ trường hợp Bên A được quyền sử dụng số thuê bao do trúng đấu giá theo quy định của pháp luật;

c. Được yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin phục vụ trực tiếp cho việc cung cấp dịch vụ và được kiểm tra, giám sát việc sử dụng dịch vụ của Bên A theo quy định của pháp luật;

d. Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

7.2. Nghĩa vụ của Bên B

a. Đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho Khách hàng theo đúng chất lượng đã công bố (Bảng công bố chất lượng dịch vụ của Bên B được niêm yết tại Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc đăng tải trên website/ứng dụng cung cấp dịch vụ của Bên B và cung cấp cho Bên A tại thời điểm ký kết Hợp đồng);

b. Bên B cung cấp danh mục các kênh chương trình truyền hình trên cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ truyền hình trả tiền theo quy định của pháp luật về phát thanh truyền hình. Danh mục các kênh chương trình phải được cung cấp cho Bên A trước khi ký Hợp đồng.

c. Không được từ chối giao kết Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng với Bên A, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d. Thông báo cho Bên A trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, truyền hình ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ;

e. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại của Bên A trong thời hạn theo quy định của pháp luật; Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A về việc tiếp nhận phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của Bên A trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đó;

f. Cung cấp cho Bên A hóa đơn giá cước dịch vụ, bản kê chi tiết các dịch vụ theo đúng quy định pháp luật hiện hành;

g. Thực hiện các yêu cầu hợp pháp của Bên A về chuyển quyền sử dụng dịch vụ, thực hiện quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân, thay đổi thông tin cung cấp và sử dụng dịch vụ;

h. Khôi phục dịch vụ theo đúng thời gian quy định đối với từng loại dịch vụ sau khi Bên A đã hoàn thành các nghĩa vụ của mình đối với trường hợp bị tạm dừng cung cấp dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng (trừ các số thuê bao đã được thu hồi và tái sử dụng hoặc thuê bao đã được phân bổ qua hình thức đấu giá);

i. Trong trường hợp tạm dừng cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của Bên A, chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng hoặc quy định pháp luật, Bên B có quyền thu hồi số thuê bao viễn thông, thiết bị đã trang bị cho Bên A (trừ trường hợp Bên A đã thanh toán giá thiết bị) theo quy định được niêm yết tại Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, website/ứng dụng cung cấp dịch vụ của Bên B phù hợp với quy định pháp luật;

j. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, không được yêu cầu Bên A thanh toán bất kỳ khoản tiền nào trước khi dịch vụ được cung cấp đến Bên A;

k. Lưu trữ Hợp đồng trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Trường hợp Hợp đồng do Bên A giữ bị mất hoặc hư hỏng, Bên B có trách nhiệm cung cấp bản sao Hợp đồng cho Bên A trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A;

m. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Điều 8. Tạm dừng cung cấp dịch vụ

8.1. Bên B được tạm dừng cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau:

a. Bên A không thực hiện đúng quy định tại Hợp đồng này.

b. Bên A không thực hiện đúng các quy định về thời gian cam kết sử dụng, mức cước cam kết mà Bên A đã đăng ký;

c. Bên B tổ chức nâng cấp, tu bổ, sửa chữa mạng lưới theo kế hoạch hoặc do Sự kiện bất khả kháng, hoặc do các sự kiện sau mà không do lỗi của Bên B: theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

8.2. Khi rà soát, phát hiện hoặc khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về thuê bao di động mặt đất có thông tin thuê bao không đúng quy định, Bên B có trách nhiệm thông báo liên tục trong vòng 05 ngày, mỗi ngày ít nhất một lần yêu cầu Bên A thực hiện lại việc giao kết Hợp đồng theo quy định. Trường hợp Bên A không thực hiện theo yêu cầu, tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều (chỉ nhận được cuộc gọi đến) sau 15 ngày kể từ ngày đầu tiên gửi thông báo, đồng thời thông báo thuê bao sẽ bị tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày tiếp theo nếu không thực hiện; tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều, đồng thời thông báo thuê bao sẽ bị thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông nếu không thực hiện; thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 05 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nếu Bên A không thực hiện. Đối với các số thuê bao đã bị thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định, Bên B quyền cung cấp cho cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu trừ trường hợp số thuê bao được phân bổ qua hình thức đấu giá.

8.3. Trừ trường hợp quy định tại Điều 8.2 Hợp đồng này, khi tạm dừng cung cấp dịch vụ, trường hợp do Sự kiện bất khả kháng, theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, hoặc theo quy định của pháp luật mà không do lỗi của Bên B, Bên B có trách nhiệm thông báo trước cho Bên A ít nhất 01 ngày trước ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ. Trong các trường hợp khác, Bên B có trách nhiệm thông báo trước cho Bên A chậm nhất là 03 ngày làm việc.

Điều 9. Chấm dứt thực hiện Hợp đồng và trách nhiệm phát sinh do chấm dứt thực hiện Hợp đồng

9.1. Chấm dứt thực hiện Hợp đồng

- Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, Bên A được quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào và thông báo bằng văn bản cho Bên B và Bên A chỉ phải thanh toán đối với phần dịch vụ mà mình đã sử dụng. Bên A cần thực hiện thủ tục chấm dứt Hợp đồng (bao gồm đối soát và thanh lý) tại các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông của Bên B. Hợp đồng chấm dứt hiệu lực kể từ ngày ký biên bản thanh lý Hợp đồng trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

a. Quá số ngày tạm dừng cho phép đối với từng dịch vụ theo quy định của Bên B được niêm yết tại các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, trên website/ứng dụng cung cấp dịch vụ của Bên B phù hợp với quy định pháp luật mà Bên A không có yêu cầu tiếp tục sử dụng dịch vụ;

b. Khi Bên B tạm dừng cung cấp một phần hoặc toàn bộ dịch vụ do Bên A không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng, Bên A phải nhanh chóng khắc phục vi phạm theo yêu cầu của Bên B phù hợp với quy định pháp luật và quy định tại Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên A không khắc phục vi phạm trong thời hạn theo yêu cầu của Bên B, Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng;

c. Bên A vi phạm pháp luật về viễn thông;

d. Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

9.2. Trách nhiệm phát sinh do chấm dứt Hợp đồng

- Khi Bên A đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng hoặc khi Bên B thực hiện quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng, Bên A sẽ không được hoàn trả Cước đấu nối, hòa mạng/Giá thiết bị. Quy định này áp dụng trong trường hợp Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ đấu nối, hòa mạng cho Bên A và việc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng của Bên A không phải do lỗi của Bên B.
- Trừ trường hợp Bên A đã thanh toán giá thiết bị, Bên A có trách nhiệm hoàn trả hoặc bồi thường theo đúng giá trị toàn bộ trang thiết bị được Bên B cung cấp và hoàn tất các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng này. (Việc bồi thường chỉ xảy ra khi thiết bị bị hư hại, hỏng hóc do lỗi chủ quan của Bên A).

Điều 10. Thanh lý Hợp đồng

10.1. Hợp đồng tự động thanh lý trong các trường hợp sau:

- Theo quy định tại Điều 8.2 Hợp đồng này;
- Khi Hợp đồng hết thời hạn và các bên không có thỏa thuận gia hạn Hợp đồng, các bên không vi phạm bất kì nghĩa vụ nào của Hợp đồng;
- Quá 03 ngày kể từ ngày Bên B hoàn tất các thủ tục đấu nối, hòa mạng phục vụ cung cấp Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất hoặc Dịch vụ truyền hình trả tiền nhưng Bên A không thực hiện nghiệm thu.

10.2. Trong các trường hợp khác, các bên phải tiến hành thủ tục thanh lý Hợp đồng để xác định quyền và nghĩa vụ còn lại của mỗi bên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11. Sự kiện bất khả kháng

11.1. Sự kiện bất khả kháng là các sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

11.2. Nếu một trong các Bên không thể thực thi được toàn bộ hay một phần nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng do Sự kiện bất khả kháng thì Bên đó sẽ phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc không thực hiện được nghĩa vụ của mình do Sự kiện bất khả kháng sau khi xảy ra Sự kiện bất khả kháng, và sẽ chuyển cho Bên kia các bằng chứng về việc xảy ra Sự kiện bất khả kháng và khoảng thời gian xảy ra Sự kiện bất khả kháng đó.

11.3. Nếu Sự kiện bất khả kháng xảy ra liên tục trong vòng 01 tháng mà không chấm dứt, Bên không bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng đó có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi thông báo về việc đơn phương chấm dứt đó cho Bên bị ảnh hưởng 15 ngày trước khi chấm dứt. Các Bên sẽ phải hoàn thành nốt các nghĩa vụ của mình cho đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng.

Điều 12. Luật điều chỉnh và Phương thức giải quyết tranh chấp

Hợp đồng này được điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mọi tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến Hợp Đồng này trước hết phải được các Bên giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải. Trong trường hợp các Bên không thể thương lượng, hòa giải được với nhau thì sau thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều khoản thi hành

13.1. Trách nhiệm niêm yết và cung cấp thông tin của Bên B:

- Chính sách bảo vệ thông tin khách hàng của VNPT và mẫu Hợp đồng được niêm yết công khai Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, website https://vnpt.vn và/hoặc các website/ứng dụng cung cấp dịch vụ khác của VNPT, được cung cấp cho Bên A trước khi ký kết Hợp đồng bằng bản in trực tiếp hoặc qua email hoặc các phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- Bên B có trách nhiệm dành thời gian để Bên A nghiên cứu Chính sách bảo vệ thông tin khách hàng và Hợp đồng theo mẫu. Chính sách bảo vệ thông tin khách hàng của VNPT chỉ có hiệu lực với Bên A trong trường hợp đã được Bên B công khai để Bên A biết và chấp thuận trước khi ký kết Hợp đồng.

13.2. Mọi thay đổi nội dung của Hợp đồng phải được hai bên thỏa thuận và quy định trong các Phụ lục kèm theo Hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**NHÂN VIÊN GIAO DỊCH**	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*